

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán tài chính năm 2023
của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 2355/QĐ-BHXXH ngày 16/9/2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXXH ngày 04/12/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-BHXXH ngày 30/12/2021 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành quy trình xét duyệt, thẩm định quyết toán trên phần mềm thẩm định quyết toán, lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, báo cáo bổ sung thông tin tài chính trên phần mềm kế toán tập trung;

Căn cứ Thông báo số 3456/TB-BHXXH ngày 02/10/2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 01 kèm theo); Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2023 của Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các phòng nghiệp vụ và Giám đốc Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Trần Văn Lực*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc, Phó Giám đốc;
- Trang TTĐT BHXH tỉnh;
- Lưu VT, KHTC (03 bản) *Trần Văn Lực*



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Lực

QUYẾT TOÁN CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI DO NSNN ĐẢM BẢO NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 433 /QĐ-BHXH ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán của BHXH tỉnh	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	286.917.281.395	286.917.281.395
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	11.405.947.579	11.405.947.579
2	Lương hưu	149.674.977.400	149.674.977.400
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	97.819.780.400	97.819.780.400
4	Chi cho công nhân cao su	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	10.095.349.400	10.095.349.400
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	1.609.811.000	1.609.811.000
7	Trợ cấp phục vụ	49.836.000	49.836.000
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0
9	Trợ cấp tuất	10.196.383.466	10.196.383.466
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	8.052.585.000	8.052.585.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	13.818.000	13.818.000
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	2.129.980.466	2.129.980.466
10	Mai táng phí	3.258.500.000	3.258.500.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	2.806.696.150	2.806.696.150
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP,QĐ 52)	0	0

Lập biểu

Trưởng Phòng KHTC

Giám đốc

Dương T.H.Nhung

Lê Thị Hồng Vân

Trần Văn Lực



QUYẾT TOÁN CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI DO NSNN ĐẢM BẢO NĂM 2023
(kèm theo Quyết định số: 433 /QĐ-BHXH ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH An Khê		BHXH KBang		BHXH Đăk Đoa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	17.623.172.778	17.623.172.778	29.188.354.972	29.188.354.972	14.413.800.364	14.413.800.364
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	704.663.158	704.663.158	1.192.227.030	1.192.227.030	578.368.577	578.368.577
2	Lương hưu	11.043.559.700	11.043.559.700	9.752.785.500	9.752.785.500	5.619.429.200	5.619.429.200
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	3.844.522.200	3.844.522.200	16.610.821.500	16.610.821.500	6.818.613.700	6.818.613.700
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	661.039.500	661.039.500	535.467.600	535.467.600	407.822.500	407.822.500
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	87.472.200	87.472.200	129.349.800	129.349.800	19.740.000	19.740.000
7	Trợ cấp phục vụ	0	0	0	0	0	0
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	694.577.600	694.577.600	647.329.842	647.329.842	715.859.137	715.859.137
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	415.361.000	415.361.000	530.136.000	530.136.000	624.586.000	624.586.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	13.818.000	13.818.000	0	0	0	0
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	265.398.600	265.398.600	117.193.842	117.193.842	91.273.137	91.273.137
10	Mai táng phí	298.600.000	298.600.000	191.200.000	191.200.000	161.400.000	161.400.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	288.738.420	288.738.420	129.173.700	129.173.700	92.567.250	92.567.250
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Păh		BHXH Ia Grai		BHXH Mang Yang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	16.656.521.361	16.656.521.361	18.191.815.892	18.191.815.892	5.656.096.185	5.656.096.185
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	651.532.651	651.532.651	692.782.442	692.782.442	230.443.235	230.443.235
2	Lương hưu	6.495.534.400	6.495.534.400	6.997.117.400	6.997.117.400	2.205.493.800	2.205.493.800
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	7.604.395.800	7.604.395.800	8.736.304.500	8.736.304.500	2.423.773.000	2.423.773.000
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	944.661.600	944.661.600	424.342.800	424.342.800	213.442.500	213.442.500
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	80.568.600	80.568.600	210.438.600	210.438.600	61.404.600	61.404.600
7	Trợ cấp phục vụ	0	0	0	0	0	0
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	557.585.000	557.585.000	685.753.800	685.753.800	367.649.000	367.649.000
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	433.982.000	433.982.000	548.802.000	548.802.000	312.452.000	312.452.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	0	0	0	0	0	0
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	123.603.000	123.603.000	136.951.800	136.951.800	55.197.000	55.197.000
10	Mai táng phí	248.300.000	248.300.000	257.000.000	257.000.000	92.500.000	92.500.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	73.943.310	73.943.310	188.076.350	188.076.350	61.390.050	61.390.050
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Kòng Chro		BHXH Đức Cơ		BHXH Chư Prông	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	1.727.402.429	1.727.402.429	10.495.396.430	10.495.396.430	24.550.513.403	24.550.513.403
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	62.300.729	62.300.729	310.045.380	310.045.380	974.171.103	974.171.103
2	Lương hưu	1.016.598.000	1.016.598.000	3.798.578.900	3.798.578.900	8.222.880.500	8.222.880.500
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	326.820.800	326.820.800	5.491.229.600	5.491.229.600	12.119.177.200	12.119.177.200
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	20.206.800	20.206.800	147.879.300	147.879.300	1.716.849.800	1.716.849.800
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	11.844.000	11.844.000	56.192.000	56.192.000	43.428.000	43.428.000
7	Trợ cấp phục vụ	0	0	0	0	0	0
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	159.126.900	159.126.900	427.177.500	427.177.500	971.758.100	971.758.100
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	137.181.000	137.181.000	360.459.000	360.459.000	807.254.000	807.254.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	0	0	0	0	0	0
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	21.945.900	21.945.900	66.718.500	66.718.500	164.504.100	164.504.100
10	Mai táng phí	29.800.000	29.800.000	167.000.000	167.000.000	316.600.000	316.600.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	100.705.200	100.705.200	97.293.750	97.293.750	185.648.700	185.648.700
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

DVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Sê		BHXH Đắk Pơ		BHXH Ia Pa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	14.425.259.143	14.425.259.143	5.608.932.496	5.608.932.496	1.826.091.992	1.826.091.992
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	493.387.346	493.387.346	218.310.546	218.310.546	70.489.392	70.489.392
2	Lương hưu	7.268.278.600	7.268.278.600	2.897.818.900	2.897.818.900	1.105.971.600	1.105.971.600
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	4.789.546.800	4.789.546.800	1.771.156.200	1.771.156.200	357.550.200	357.550.200
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	639.030.600	639.030.600	361.193.400	361.193.400	101.034.000	101.034.000
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	184.485.000	184.485.000	5.921.400	5.921.400	0	0
7	Trợ cấp phục vụ	35.532.000	35.532.000	0	0	0	0
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	675.795.687	675.795.687	252.501.200	252.501.200	144.401.000	144.401.000
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	605.409.000	605.409.000	231.368.000	231.368.000	144.401.000	144.401.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	0	0	0	0	0	0
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	70.386.687	70.386.687	21.133.200	21.133.200	0	0
10	Mai táng phí	191.200.000	191.200.000	29.800.000	29.800.000	0	0
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	148.003.110	148.003.110	72.230.850	72.230.850	46.645.800	46.645.800
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Ayun Pa		BHXH Krông Pa		BHXH Phú Thiện	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	7.700.323.772	7.700.323.772	5.830.433.791	5.830.433.791	7.109.193.171	7.109.193.171
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	298.445.322	298.445.322	216.076.391	216.076.391	273.248.421	273.248.421
2	Lương hưu	4.917.281.700	4.917.281.700	3.833.632.300	3.833.632.300	4.602.782.800	4.602.782.800
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	1.622.696.100	1.622.696.100	1.080.158.400	1.080.158.400	1.333.384.200	1.333.384.200
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	242.481.600	242.481.600	125.571.900	125.571.900	325.110.900	325.110.900
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	7.896.000	7.896.000	42.055.200	42.055.200	7.865.400	7.865.400
7	Trợ cấp phục vụ	0	0	0	0	0	0
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	238.641.900	238.641.900	328.629.100	328.629.100	397.166.700	397.166.700
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	170.607.000	170.607.000	281.209.000	281.209.000	300.048.000	300.048.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	0	0	0	0	0	0
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	68.034.900	68.034.900	47.420.100	47.420.100	97.118.700	97.118.700
10	Mai táng phí	140.300.000	140.300.000	62.700.000	62.700.000	140.300.000	140.300.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	232.581.150	232.581.150	141.610.500	141.610.500	29.334.750	29.334.750
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

DVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Pưh		Văn phòng BHXH tỉnh		Tổng cộng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội do NSNN đảm bảo	1.593.447.029	1.593.447.029	104.320.526.187	104.320.526.187	286.917.281.395	286.917.281.395
1	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng BHXH	61.570.779	61.570.779	4.377.885.077	4.377.885.077	11.405.947.579	11.405.947.579
2	Lương hưu	980.171.200	980.171.200	68.917.062.900	68.917.062.900	149.674.977.400	149.674.977.400
3	Trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp 91	285.061.200	285.061.200	22.604.569.000	22.604.569.000	97.819.780.400	97.819.780.400
4	Chi cho công nhân cao su	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613/QĐ-TTg	131.222.200	131.222.200	3.097.992.400	3.097.992.400	10.095.349.400	10.095.349.400
6	Trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp hàng tháng	0	0	661.150.200	661.150.200	1.609.811.000	1.609.811.000
7	Trợ cấp phục vụ	0	0	14.304.000	14.304.000	49.836.000	49.836.000
8	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp tuất	76.424.700	76.424.700	2.856.006.300	2.856.006.300	10.196.383.466	10.196.383.466
9.1	Trợ cấp tuất định suất cơ bản	59.220.000	59.220.000	2.090.110.000	2.090.110.000	8.052.585.000	8.052.585.000
9.2	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng	0	0	0	0	13.818.000	13.818.000
9.3	Trợ cấp tuất 1 lần	17.204.700	17.204.700	765.896.300	765.896.300	2.129.980.466	2.129.980.466
10	Mai táng phí	18.000.000	18.000.000	913.800.000	913.800.000	3.258.500.000	3.258.500.000
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	0	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp khu vực 1 lần	40.996.950	40.996.950	877.756.310	877.756.310	2.806.696.150	2.806.696.150
13	Trợ cấp nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên (Nghị định số 14/NĐ-CP, QĐ 52)	0	0	0	0	0	0

Lập biểu



Dương Thị Hồng Nhung

Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính



Lê Thị Hồng Vân



Giám đốc

Trần Văn Lục